

Số: 33 /KH-UBND

Yên Thế, ngày 10 tháng 12 năm 2020

## KẾ HOẠCH

### Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025

(Trình kỳ họp thứ 17 - HĐND huyện khóa XXI)

## A. DỰ BÁO TÌNH HÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

### I. Dự báo tình hình chung

Theo dự báo trong giai đoạn tới, kinh tế Việt Nam vẫn sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, chịu tác động tiêu cực do tình hình kinh tế thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; rủi ro và bất ổn gia tăng, nhất là xung đột thương mại, dịch Covid - 19, kinh tế trong nước tăng trưởng thấp. Bên cạnh đó, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động ngày càng sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; các thách thức về an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gia tăng sẽ là những thách thức lớn ảnh hưởng đến tình hình tăng trưởng cũng như thu hút đầu tư của huyện.

Yên Thế được xác định là huyện trọng điểm phát triển nông nghiệp của tỉnh. Trên cơ sở kết quả phát triển KT-XH giai đoạn 2016-2020 cũng như định hướng của tỉnh về chiến lược phát triển của địa phương, trong thời gian tới huyện Yên Thế sẽ có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển KT-XH của địa phương;

Năm 2021, là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025, bên cạnh những thuận lợi nền kinh tế của huyện vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Do vậy, đòi hỏi các cấp, các ngành phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt trong tổ chức thực hiện, năng động, sáng tạo để tranh thủ thời cơ thuận lợi, vượt qua những khó khăn, thách thức, huy động và sử dụng tốt nhất mọi nguồn lực để đưa địa phương phát triển toàn diện trong thời gian tới.

## II. Thuận lợi, khó khăn

### 1. Thuận lợi

Yên Thế có tiềm năng, thế mạnh đất đai, đồi rừng... là những thuận lợi để huyện có điều kiện phát triển KT-XH trong những năm tới theo hướng toàn diện và bền vững.

Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện tích cực thực hiện đường lối đổi mới của Đảng; việc triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2016-2020 đã thu được những kết quả đáng khích lệ, kinh tế phát triển khá, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, hạ tầng KT-XH được cải thiện; nhiều công trình có quy mô vốn lớn được triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng.

Giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn huyện được hưởng lợi một số chính sách của Trung ương và của Tỉnh về đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH như: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới... đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trên địa bàn huyện.

## **2. Khó khăn, thách thức**

Yên Thế là một huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, điểm xuất phát về KT-XH thấp; điều kiện thu hút đầu tư còn hạn chế. Thời tiết diễn biến bất thường, dịch bệnh luôn đe dọa... Quy mô nền kinh tế của huyện còn nhỏ bé, sức cạnh tranh thấp; kết cấu hạ tầng KT-XH chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi chưa được đầu tư đồng bộ.

Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống của một bộ phận nhân dân vùng đồng bào dân tộc còn khó khăn. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành nhất là cấp cơ sở còn nhiều hạn chế; kỷ cương, kỷ luật hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm. Một số khó khăn như: Chất lượng nguồn nhân lực, cải cách hành chính, thể chế, cơ chế, chính sách, kết cấu hạ tầng vẫn là trở ngại lớn đối với sự phát triển toàn diện của địa phương.

Dự báo giai đoạn 2021-2025, số xã thuộc khu vực III còn 01 xã (*Đông Vương*), giảm 04 xã (*Canh Nậu, Đông Tiến, Tiến Thắng, Đông Hưu*) so với giai đoạn trước nên sẽ ảnh hưởng đến nguồn lực đầu tư từ vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và ảnh hưởng đến tỷ lệ dân số có thẻ BHYT trên địa bàn huyện.

## **B. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. Mục tiêu**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của huyện, phấn đấu đưa Yên Thế phát triển toàn diện và bền vững. Tập trung huy động mọi nguồn lực để tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, mở rộng không gian đô thị; phát triển toàn diện cả nông, lâm nghiệp - dịch vụ và công nghiệp; ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, nhất là đối với các sản phẩm địa phương có thế mạnh như: Rừng trồng, chè, cây ăn quả, gà đồi... Quan tâm thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - TTCN và thương mại - dịch vụ, mở rộng không gian đô thị; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH; tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, công khai, minh bạch, ổn định; tích cực tháo gỡ các khó khăn; khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao KHKT tiến bộ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững. Cân đối giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; giữ vững ANCT-TTATXH. Chú trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ cương trong quản lý nhà nước; đề cao vai trò trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp trong thực thi công vụ.

## 2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

### \* Chỉ tiêu kinh tế

(1) Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (*giá so sánh*) 9%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp 2,87%; công nghiệp - xây dựng 12,54%; Thương mại - dịch vụ 12,55%. Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2025 theo giá hiện hành: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 35,7%; công nghiệp - xây dựng 30,9%; dịch vụ 33,4%.

(2) Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất nông nghiệp (*cây hằng năm*) đạt 95-100 triệu đồng.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; phấn đấu đến năm 2025 (*không tính thu tiền sử dụng đất*) đạt 105 tỷ đồng trở lên.

(4) Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 5.622 tỷ đồng.

(5) Giữ vững độ che phủ của rừng 40%.

### \* Chỉ tiêu về xã hội - môi trường

(6) An sinh xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm 2%.

(7) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

(8) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt trên 95%.

(9) Lao động - việc làm: Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%; tổng số lao động được giải quyết việc làm mới 2.000 người/năm.

(10) Văn hóa: Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá 70%; hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá 85%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá 85%; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị > 70%.

(11) Y tế: Số xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2021-2025 là 100%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể nhẹ) 10%.

(12) Môi trường: Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch trên 98%; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 98%;

(13) Có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới; các xã chưa về đích nông thôn mới có số thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới 40-50%.

(14) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 85%; tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý 90%.

(15) Tỷ lệ dân số đô thị 22%.

(16) Hoàn thành 100% chỉ tiêu về nhiệm vụ Quốc phòng - Quân sự địa phương; giữ vững ANTT-TTATXH trên địa bàn.

(*chi tiết chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu có biểu đính kèm*)

## II. Nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu

### 1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, công tác tổ chức thực hiện, sự quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Các ủy đảng ban hành triển khai xây dựng các cơ chế, chính sách cho từng năm, từng ngành, lĩnh vực để cụ thể hóa ở cấp, ngành mình; giao nhiệm vụ cho từng cơ quan để triển khai thực hiện.

- Tập trung xây dựng các chính sách, chương trình, đề án để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII. Trọng tâm là nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách quy định cho giai đoạn kế hoạch mới 2021-2025 và đến năm 2030, tập trung vào giải quyết ngay những vấn đề cấp thiết trước mắt và cả những vấn đề lâu dài, triển khai có hiệu quả các khâu đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường, phát triển kinh tế số... Đồng thời, tập trung chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, định kỳ đánh giá việc thực hiện để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc cụ thể hóa các chủ trương thành cơ chế, chính sách và công tác triển khai thực hiện.

### 2. Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh gắn với xây dựng nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo phát triển toàn diện về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, gắn phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực với phát triển bền vững theo chuỗi giá trị một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa địa phương có thế mạnh như: Rừng kinh tế, cây ăn quả, chè; chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trong đó, xác định sản phẩm chủ lực là: Gỗ củi rừng trồng, chè, gà đồi, dê, nhãn muộn, cây có múi.... Quan tâm làm tốt công tác tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, giữ vững các thương hiệu, nhãn hiệu đã có và phát triển thêm các thương hiệu, nhãn hiệu gắn với sản phẩm chủ lực của huyện; áp dụng rộng rãi quy trình sản xuất an toàn sinh học. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt 37.500-38.000 tấn; sản lượng thịt hơi các loại 38.000 tấn. củng cố và nhân rộng mô hình chuỗi liên kết sản xuất chế biến tiêu thụ sản phẩm. Quan tâm chỉ đạo tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; tăng cường liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

- Về trồng trọt: Diện tích cây ăn quả các loại ổn định 4.700-5.000ha (diện tích vải thiều 1.800-2.000ha), sản lượng các loại quả tươi đạt 20.000 tấn. Nâng cao hiệu quả sản xuất cây vải thiều, xây dựng vùng sản xuất vải an toàn theo hướng VietGap, Globalgap, vải hữu cơ; xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục quan tâm phát triển cây chè, mở rộng vùng sản xuất chè tập trung; phát triển quy mô, nâng cao chất lượng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (nhãn muộn, thanh long, ổi...), xây dựng vùng sản xuất

hàng hóa nông nghiệp tập trung tại các xã khu vực trung tâm huyện. Tăng cường tập huấn chuyển giao KHKT, hướng dẫn nông dân đi vào thâm canh cây vải thiều và một số loại cây ăn quả khác như: Nhãn, bưởi, cam, chè và rừng kinh tế.

Tập trung chuyển đổi mạnh cơ cấu giống lúa và mùa vụ, chuyển đổi một phần diện tích cây lúa một vụ không ăn chắc sang trồng cây ăn quả, cây màu khác có giá trị kinh tế cao hơn, đến năm 2025 gieo cấy với diện tích 6.200 ha (*lúa lai chiếm 10 - 15% diện tích, trong đó riêng vụ chiêm xuân chiếm 35 - 40%; lúa chất lượng 5 - 10% diện tích*), năng suất phân đầu đạt 55 tạ/ha.

Quan tâm phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu, trồng cỏ chăn nuôi; dự kiến đến năm 2025 diện tích lạc đạt 1.000ha (*100% được trồng bằng giống mới*), năng suất đạt 26-27 tạ/ha; diện tích chè ổn định trên 500ha, mở rộng vùng sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, tiêu chuẩn hữu cơ, đẩy mạnh ứng dụng KHKT vào sản xuất sơ chế chế biến sản phẩm nhằm nâng cao giá trị sản phẩm; xây dựng và củng cố các chuỗi sản xuất liên kết tiêu thụ sản phẩm...

- *Về chăn nuôi*: Tập trung áp dụng các tiến bộ KHKT, ứng dụng công nghệ cao vào vùng chăn nuôi gà đồi thương phẩm, chăn nuôi đàn gà bố mẹ và ấp nở gia cầm; phát triển vùng chăn nuôi dê gắn với các mô hình HTX, tổ hợp tác tạo chuỗi liên kết giá trị; phối hợp với các cơ quan chức năng của Trung ương, tỉnh giữ vững và phát triển Nhãn hiệu gà đồi, Nhãn hiệu Dê Yên Thế. Tiếp tục chỉ đạo phát triển đàn lợn theo hướng nạc, đàn bò lai sind, gà giống địa phương nuôi theo phương pháp bán công nghiệp, nuôi ong lấy mật... Phân đầu đến năm 2025 tổng đàn trâu, bò 10.000 con, trong đó có 90% bò lai; đàn lợn 110.000 con; trong đó 50% là giống lợn siêu nạc; đàn gia cầm giữ ổn định 4- 4,5 triệu con.

- *Về lâm nghiệp*: Khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất lâm nghiệp. Phát triển mạnh rừng kinh tế với 02 cây chủ lực là keo lai, bạch đàn giống mới và một số giống cây bản địa. Quản lý tốt công tác sản xuất giống cây lâm nghiệp, đảm bảo 100% diện tích rừng được sử dụng giống có chất lượng cao, áp dụng phương thức trồng rừng thâm canh. Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển vùng sản xuất gỗ nguyên liệu tập trung gắn với nâng cao năng suất, chất lượng rừng theo hướng phát triển rừng trồng thâm canh gỗ lớn; đẩy mạnh thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (*đến năm 2025 phân đầu trồng được 6.000ha rừng tập trung, với 2.000ha rừng gỗ lớn và trên 2.000ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững*). Thu hút đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cơ sở chế biến lâm sản.

- Tập trung huy động và lồng ghép có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và nguồn lực trong nhân dân để thực hiện các công trình, dự án theo từng tiêu chí về xây dựng nông thôn mới; tiếp tục củng cố vững chắc các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được. Chú trọng làm tốt công tác tuyên truyền và nhân rộng các cách làm hay, các mô hình, kinh nghiệm trong xây dựng nông thôn mới. Phân đầu giai đoạn 2021-2025 có 7 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới, nâng tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới là 12 xã.

### 3. Làm tốt công tác quy hoạch; tháo gỡ khó khăn để phát triển sản xuất kinh doanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch và các ngành nghề nông thôn

Hoàn tất công tác xây dựng và quản lý quy hoạch, đánh giá kết quả thực hiện để điều chỉnh, bổ sung các nội dung trong quy hoạch đáp ứng yêu cầu thực tế để phát triển công nghiệp - TTCN, dịch vụ giai đoạn 2021-2025 của địa phương. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, nguồn vốn được đầu tư từ ngân sách nhà nước, từ các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ đến chân hàng rào cụm công nghiệp như: đường giao thông, điện, nước, môi trường... Rà soát, điều chỉnh các cụm công nghiệp theo quy hoạch của UBND tỉnh, bổ sung các cụm, điểm công nghiệp ở những nơi có điều kiện, như: Bổ sung các cụm, điểm công nghiệp Tam Tiến khu vực Bãi Lát, Xuân Lương, Tiến Thắng, Đồng Lạc và Đông Sơn. Quan tâm, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đang sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Quan tâm bố trí nguồn vốn cho việc quy hoạch và đầu tư hạ tầng một số cụm, điểm công nghiệp có lợi thế để thu hút đầu tư; ưu tiên chấp thuận đầu tư đối với các dự án phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là các lĩnh vực chế biến (*gỗ, chè, gà đồi, rau quả, thức ăn chăn nuôi...*). Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp và đầu tư phát triển công nghiệp cơ khí, điện tử, may mặc, mộc dân dụng, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động ở vùng nông thôn. Tăng cường công tác kiểm tra các dự án, chấn chỉnh các sai phạm.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công, hỗ trợ đầu tư phát triển doanh nghiệp hình thành mới và mở rộng ngành nghề, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động. Chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn trên cơ sở tiềm năng nguyên liệu sẵn có của vùng, từng xã, thị trấn...; phát triển mô hình "mỗi xã một sản phẩm" kết hợp với phát triển nghề mới.

Chuyển đổi mô hình quản lý chợ; thu hút các nguồn lực đầu tư xây mới chợ tại các xã Xuân Lương, Phồn Xương; cải tạo, nâng cấp chợ tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ. Hình thành phát triển trung tâm thương mại, siêu thị ở 02 thị trấn và đô thị loại V Mỏ Trạng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn, bến xe. Đẩy mạnh giao thương với các huyện, tỉnh lân cận; triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại, đưa các sản phẩm của địa phương, nhất là đối với các sản phẩm gà đồi, chè, cây ăn quả đến với thị trường Hà Nội, các thành phố lớn và hướng tới xuất khẩu. Khuyến khích phát triển và tăng cường quản lý dịch vụ thương mại điện tử trên địa bàn. Làm tốt công tác quy hoạch về quản lý hệ thống bến bãi khu vực ven thị trấn Bồ Hạ.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ với chất lượng cao; tạo điều kiện phát triển bưu chính, viễn thông, vận tải, tài chính, bảo hiểm, điện lực, đào tạo, chăm sóc sức khỏe; thu hút các ngân hàng thương mại xây dựng chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn... góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của địa phương.

Hình thành, phát triển một số điểm du lịch, dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu của nhân dân và du khách. Quy hoạch, xây dựng các tour, tuyến du lịch

văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái phục vụ khách du lịch đến với Yên Thế<sup>(1)</sup>. Tiếp tục phát huy, khai thác có hiệu quả Khu du lịch sinh thái Xuân Lương - Thác Ngà; phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của loại hình du lịch cộng đồng (*Homestay*), du lịch trải nghiệm tại Bản Ven, xã Xuân Lương.

#### **4. Đẩy mạnh triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH**

##### *4.1. Hạ tầng giao thông*

Phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ theo các hướng tuyến đường tỉnh, huyện, kết nối giữa các khu vực trong huyện và các huyện lân cận; ưu tiên xây dựng, nâng cấp các tuyến đường huyện tạo điều kiện phát triển KT-XH trên địa bàn. Phần đầu đến năm 2025, trên 90% đường thôn, bản được cứng hóa; xây dựng, phát triển một số tuyến giao thông mới gắn với phát triển đô thị (*nghiên cứu, khảo sát mở các tuyến đường nối đường tỉnh 292 với Quốc lộ 17, chạy song song với đường tỉnh 294, qua các xã Tân Sỏi, Đồng Lạc - huyện Yên Thế và xã Tân Trung - huyện Tân Yên; đường nối Đông Kỳ - Đông Tâm - thị trấn Phồn Xương, bổ sung 01 cầu qua Sông Sỏi tại khu vực thôn Trại Đảng - xã Đông Kỳ*). Đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các Sở ngành đầu tư xây dựng một số dự án như: Đường giao thông liên xã Đông Sơn, Đông Hưu, Xuân Lương, Canh Nậu huyện Yên Thế; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tam Tiến (Quốc lộ 17) - Tiến Thắng - Nhã nam huyện Tân Yên (đường tỉnh 294); Cải tạo, nâng cấp đường QL 17 (*đoạn thị trấn Phồn Xương đi ngầm Tam Kha xã Xuân Lương*), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Cải tạo, nâng cấp tuyến Bến Lường - Đông Sơn - Bó Hạ, huyện Yên Thế... bố trí nguồn vốn, kịp thời nâng cấp một số tuyến đường huyện, đường trục xã đã xuống cấp.

Huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các trục đường giao thông nông thôn, tạo ra mạng lưới giao thông thông suốt, trọng tâm là đầu tư xây dựng, nâng cấp đường tới trung tâm xã, đường liên xã, tập trung đầu tư cứng hóa đường giao thông thôn, bản theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

##### *4.2. Hạ tầng thủy lợi, đê điều và cấp thoát nước*

Đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống kênh mương, đê, hồ đập, công trình thủy lợi, cấp, thoát nước, trước tiên là các công trình trọng điểm, phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan hoàn thành dự án thủy lợi sông Sỏi; đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống các hồ chứa, kênh mương dẫn nước đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất, an toàn trong phòng, chống bão lụt.

Tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch để đảm bảo cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ, các

<sup>1</sup> Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - Chùa Lèo, đôn Hồ Chuối - đình Dĩnh Thép - đập Đá Ong, đập Cầu Rễ; Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - đền Cầu Khoai, đôn Hom, đền Quan Lớn, hồ Sông Sỏi - đình, đền Diên (Tam Tiến) - đập Chùa Sùng (Canh Nậu) - Thác Ngà, hồ Ngạc Hai, khu sản xuất chè sạch (Xuân Lương); Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - Mô hình chăn nuôi gà đồi, đền Thác Thần (Đông Tâm) - Cơ sở sản xuất mật ong Rừng, động Thiên Thai (Hồng Kỳ) - đập Suối Cây (Đông Kỳ) - đình, chùa Hương Vi; Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - chùa Thông, đền Mẫu Âu Cơ (Đồng Lạc) - đình, chùa Bó Hạ - đình Bến Nhân (thị trấn Bó Hạ) - đền Trung, đền Thượng (Đông Sơn) - đền Nguyệt Hồ (Hương Vi) - Di tích Thanh niên Xung Phong (Đèo Cà - Đông Hưu).

xã Đồng Tâm, Tam Hiệp, Tân Hiệp, Mỏ Trạng và các điểm, cụm công nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn để xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung tại các xã, các thôn bản để nâng cao tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

*4.3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo:* Đầu tư phát triển hệ thống trường, lớp học theo hướng chuẩn hóa, từng bước đảm bảo chất lượng cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy và học tập; lập phương án chuyển địa điểm xây mới trường THCS Đông Sơn, THCS Đồng Hưu; đẩy nhanh tiến độ công nhận và nâng cao chất lượng trường chuẩn Quốc gia; lập phương án mở rộng và tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trường trọng điểm chất lượng cao (*Trường THCS Hoàng Hoa Thám*); đầu tư xây dựng một số phòng học và phòng chức năng trường THCS thị trấn Bồ Hạ (Bồ Hạ cũ), xây dựng bổ sung một số phòng học, phòng chức năng thiếu học thị trấn Bồ Hạ sau khi sáp nhập; trên cơ sở lồng ghép các nguồn vốn ngân sách huyện, ngân sách tỉnh, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG giảm nghèo và các nguồn vốn khác; phấn đấu đến năm 2025 đạt 100% tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học.

#### *4.4. Hạ tầng văn hóa*

Phối hợp thực hiện đề án bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tập trung vào các hạng mục như: Đền Phồn Xương, đền thờ, đền thờ anh hùng Hoàng Hoa Thám, GPMB mở rộng khuôn viên khu di tích, cải tạo, nâng cấp các điểm di tích tại các điểm di tích quốc gia đặc biệt. Xây dựng khu liên hợp thể thao huyện.

Tiếp tục xây dựng hạ tầng văn hóa và các thiết chế văn hóa cơ sở để nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, phấn đấu đến năm 2025 có 100% thôn, bản có nhà văn hóa đạt chuẩn.

*4.5. Hạ tầng y tế:* Xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở về cơ sở vật chất và trang thiết bị để duy trì đạt "Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã". Tập trung huy động nguồn vốn xây mới một số trạm y tế như: Thị trấn Bồ Hạ, Đồng Lạc, Đồng Hưu; cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, đưa các dịch vụ y tế đến gần dân, đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe ban đầu, từng bước thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống ngay từ tuyến đầu tiên trong hệ thống y tế. Nâng cấp các phòng khám Bệnh viện khu vực thị trấn Bồ Hạ, Mỏ Trạng.

#### *4.6. Phát triển khu đô thị và thị tứ, khu dân cư*

Tập trung triển khai thực hiện chương trình xây dựng trung tâm thị tứ, giai đoạn 2021-2025 tại các xã Xuân Lương, Đồng Hưu, Tân Sỏi... nhằm tạo ra các cụm KT-XH, thúc đẩy lưu thông hàng hoá của đồng bào các dân tộc miền núi tại các xã vùng cao, từng bước xoá dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị; thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, bảo đảm an ninh quốc phòng.

Đồng thời, triển khai thực hiện xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để làm cơ sở thu hút đầu tư, triển khai thực hiện các dự án, như: Lập quy



hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án: Khu dân cư trung tâm Mỏ Trạng xã Tam Tiến; Khu dân cư Đồng Lạc; Khu đô thị mới phía Đông Nam, thị trấn Bồ Hạ để thu hút nhà đầu tư;... tiếp tục triển khai thực hiện các dự án: Khu số 1 thuộc Khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương giai đoạn II; Khu dân cư số 1 thị trấn Cầu Gò; Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ giai đoạn II,...; Quy hoạch một số điểm dân cư: Điểm dân cư bản Đồng Vương xã Đồng Vương diện tích 12.223m<sup>2</sup>; điểm dân cư thôn Chùa, xã Tân Hiệp diện tích 66.896m<sup>2</sup>; điểm dân cư thôn An Châu xã An Thượng diện tích 16,691m<sup>2</sup>; điểm dân cư thôn Chùa xã Hương Vỹ diện tích 61.704m<sup>2</sup>; điểm dân cư thôn Trại Quân xã Đồng Kỳ diện tích 128.424m<sup>2</sup>; điểm dân cư thôn Công Châu xã Đồng Hương diện tích 6.208m<sup>2</sup>; điểm đô thị thị trấn Phồn Xương (*tại trạm y tế và trụ sở UBND thị trấn Cầu Gò cũ*); Khu đô thị thị trấn Bồ Hạ (*tại trụ sở UBND thị trấn Bồ Hạ cũ và mở rộng diện tích*); Khu đô thị số 01 thị trấn Phồn Xương; điểm dân cư trung tâm xã Xuân Lương (*tại trụ sở UBND xã Xuân Lương cũ*);... tiếp tục triển khai Khu dân cư trung tâm xã Xuân Lương, huyện Yên Thế (*giai đoạn 2*)...

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các khu dân cư mới và cải tạo, nâng cấp, tăng tính đồng bộ hạ tầng các khu dân cư hiện có tại các thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ, khu vực Mỏ Trạng, Xuân Lương. Khảo sát, thu hút đầu tư phát triển các khu dân cư mới tại các xã Đồng Lạc, Tân Sỏi và các khu dân cư được quy hoạch; tạo thế và lực mới phát triển các đô thị trên địa bàn.

*4.7. Lĩnh vực khác:* Phối hợp công tác bồi thường GPMB để xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện, Đồn Công an thị trấn Bồ Hạ; phối hợp thực hiện có hiệu quả "Đề án xây dựng công trình quân sự trong khu vực phòng thủ huyện, giai đoạn 2020-2025". Các khu dân cư nông thôn và khu đô thị dự án khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám; xây dựng mới Hội trường huyện Yên Thế; xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan Đảng, đoàn thể huyện; xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Đồng Kỳ; cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các xã Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến, thị trấn Phồn Xương...

## **5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư; tăng cường công tác quản lý ngân sách, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế**

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và thu hút đầu tư, cụ thể hóa các chính sách của trung ương, tỉnh áp dụng tại địa phương, các chính sách ưu đãi đầu tư, đơn giản hóa các thủ tục giao đất, cho thuê đất tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; thực hiện công bố quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển KT-XH, các cụm, điểm công nghiệp, thực hiện tốt công tác GPMB. Tăng cường công tác kiểm tra các dự án đã được chấp thuận đầu tư và chấn chỉnh các sai phạm trong lĩnh vực đăng ký sản xuất kinh doanh của dự án và thời gian khởi công đến khi đi vào hoạt động, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu trực tiếp của doanh nghiệp; phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người lao động hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình nhằm giải quyết hài hòa lợi ích giữa người lao động với doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội.

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025 và năm 2021 đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; đẩy mạnh công tác giải ngân ngay từ đầu năm. Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và đánh giá, giám sát đầu tư; chú trọng công tác chủ trương đầu tư, lựa chọn dự án đầu tư theo quy hoạch, các dự án trọng tâm, trọng điểm để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án.

Thực hiện nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, các ngành. Tiếp tục quản lý, khai thác tốt các nguồn thu, có cơ chế nuôi dưỡng, tạo nguồn thu mới, chống thất thu ngân sách. Tăng cường công tác quản lý tài chính, tài sản công đối với các đơn vị sử dụng ngân sách. Thực hiện nghiêm việc công khai trong phân bổ, quyết toán ngân sách ở các cấp ngân sách. Tiếp tục phân cấp, giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị dự toán; thực hiện tốt việc khoán chi hành chính và khoán chi cho các đơn vị sự nghiệp có thu, gắn với việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi ngân sách. Tập trung thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư XDCB để sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, các hộ dân được vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh.

Quan tâm, tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp phát triển. Khuyến khích mở rộng các mô hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, vận tải. Tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển ngành nghề mới, nhằm tạo thêm việc làm cho người lao động, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

## **6. Quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên, chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái**

Tăng cường công tác quản lý, quy hoạch, sử dụng đất đai, gắn quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch đầu tư phát triển; tăng cường công tác quản lý, kê khai đăng ký đất đai, cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình cá nhân. Triển khai lập và trình phê duyệt quy hoạch vùng cấp huyện và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2026); chỉ đạo cấp xã thực hiện lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch cấp xã. Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cấp mới, cấp đổi GCN QSDĐ cho nhân dân; hoàn thành việc đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn huyện. Sử dụng tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là đất lúa, đất rừng; quy hoạch đất phục vụ san lấp mặt bằng; quản lý chặt chẽ việc san gạt, hạ độ cao theo đúng quy định. Tiếp tục tăng cường thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 11/6/2020 của BTV Tỉnh ủy về tăng cường kiểm tra, thanh tra để xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai. Tăng cường kiểm tra, phát hiện, xử lý nghiêm những trường hợp lấn chiếm đất công, xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp; phối hợp xử lý dứt điểm tình trạng tranh chấp đất rừng giữa các hộ dân với các lâm trường, công ty lâm nghiệp; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai. Có giải pháp tạo chuyển biến trong công tác bồi thường GPMB; đồng thời chủ động trong việc bố trí nguồn đất san lấp mặt bằng để triển khai thực hiện các dự án, nhằm tạo quỹ đất “sạch”, phục vụ cho công tác thu hút đầu tư.

Làm tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường, tài nguyên, khoáng sản. Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên. Bổ sung quy hoạch để xây dựng một số khu xử lý rác thải cụm xã, liên xã và xã. Xây dựng và từng bước triển khai quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu đô thị, khu dân cư. Tập trung quyết liệt giải quyết hiệu quả vấn đề ô nhiễm môi trường; lựa chọn công nghệ sạch, thân thiện môi trường trong chấp thuận các dự án đầu tư. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường. Chỉ đạo làm tốt công tác thu gom, xử lý rác thải. Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp. Phát động phong trào toàn dân tham gia thu gom, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường; đưa nội dung bảo vệ môi trường trở thành tiêu chí bình xét văn hoá. Tuyên dương, khen thưởng kịp thời các điển hình trong công tác bảo vệ môi trường.

Chú trọng vấn đề thu gom, xử lý rác thải khu vực nông thôn. Tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng về sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tập trung thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường. Quan tâm đầu tư xây dựng các khu xử lý nước sạch tập trung tại các thị trấn, trung tâm cụm xã; làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân sử dụng nước hợp vệ sinh. Chú trọng bảo vệ rừng, tích cực phòng, chống cháy rừng. Tiếp tục triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, tích cực chủ động phòng, chống thiên tai.

## **7. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề**

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 08/8/2014 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh và kế hoạch số 85-KH/HU ngày 27/10/2014 của Huyện ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và chương trình thay sách giáo khoa theo chỉ đạo của cấp trên, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đưa tỷ lệ trường chuẩn mức độ 2 đạt 24%. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát huy năng lực của người học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, gắn giáo dục tri thức với giáo dục tư tưởng, đạo đức và kỹ năng sống cho học sinh... Cùng cố, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng; thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có nhiều cống hiến đối với sự nghiệp giáo dục. Phát triển giáo dục - đào tạo ở vùng cao, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo chính sách ưu tiên cho các đối tượng học sinh, sinh viên thuộc diện gia đình chính sách, dân tộc thiểu số, gia đình đặc biệt khó khăn và học sinh, sinh viên khuyết tật. Đầu tư xây dựng cả về cơ sở vật chất và con người để phát triển trường

THCS Hoàng Hoa Thám là trường trọng điểm chất lượng cao giai đoạn 2015-2025 là mô hình điểm của huyện để thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở bậc trung học phổ thông. Phát triển nhanh về quy mô và nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề; tạo điều kiện phát triển ngành nghề mới; phối hợp chỉ đạo nâng cao chất lượng đào tạo, đưa Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế trở thành trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao của tỉnh. Có cơ chế ưu tiên đào tạo các nghề cơ khí, điện tử, may công nghiệp, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc... đáp ứng yêu cầu của thị trường và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đào tạo nâng cao kỹ năng sản xuất nông nghiệp tiên tiến cho các trang trại, hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ về hệ thống, mô hình canh tác, kỹ năng trồng, bảo quản vải thiều, hoa quả, kỹ thuật thú y đối với gà đồi Yên Thế và đàn vật nuôi.

## **8. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ**

Xác định nhiệm vụ KH&CN trọng điểm của huyện trong một số lĩnh vực mũi nhọn, hàng năm bố trí nguồn ngân sách huyện chi cho hoạt động khoa học và công nghệ đạt 1% tổng chi ngân sách, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách đầu tư cho KH&CN, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*8.1. Lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy sản:* Ưu tiên sản xuất nông nghiệp hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, thúc đẩy áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp chuẩn (VIETGAP), nhất là tại các khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa; chú trọng xây dựng và bảo vệ vững chắc thương hiệu cho các sản phẩm đặc sản của huyện, như: Gà đồi, mật ong hoa rừng, chè xanh Yên Thế. Tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; nghiên cứu - ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Áp dụng quy trình thực hành sản xuất sạch, tiên tiến, tăng cường cơ giới hóa - hiện đại hóa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ nhân rộng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng VietGAP; Nuôi thử nghiệm một số giống con đặc sản, giống thủy sản có giá trị kinh tế cao. Áp dụng các tiến bộ KH&CN vào thâm canh, phòng trừ sâu hại, dịch bệnh cho các loại cây trồng, vật nuôi, bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

*8.2. Lĩnh vực CN-TTCN:* Áp dụng tiến bộ KH&CN để duy trì, phát triển các ngành nghề truyền thống và tạo ra ngành nghề mới. Hình thành các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, thiết bị và máy cơ khí, thực hiện cơ giới hóa trong nông nghiệp. Phát triển nghề và làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đẩy mạnh việc phát triển nguồn nguyên liệu cho chế biến Lâm sản, tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, trực tiếp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tăng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ trong các nhà máy may xuất khẩu, sản xuất vôi; sản xuất nguyên liệu phụ trợ cho ngành may mặc và phát triển làng nghề mây tre đan. Quy hoạch mới các cụm, điểm công nghiệp thuộc các xã Tân Sỏi, Tam Tiến, Đông Sơn, Xuân Lương, Đồng Hưu. Quan tâm thu hút lĩnh vực chế biến nông, lâm sản; chế biến với công nghệ cao, tăng cường liên doanh, liên kết, thành lập nhóm HTX.

8.3. *Lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch*: Tiếp tục triển khai và quy hoạch phát triển thương mại. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng tạo điều kiện phát triển khu trung tâm thương mại; đầu tư phát triển các chợ nông thôn hiện có để thuận lợi cho việc giao thương, nhất là việc mua bán, trao đổi nông sản cho nông dân; phát triển những vùng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên sâu. Tạo điều kiện nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công nghệ, viễn thông, điện lực, vận tải đường bộ, dịch vụ y tế chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Phát huy vai trò của ngành thương mại - dịch vụ trong việc phát triển và mở rộng thị trường sản xuất kinh doanh hàng hóa với các địa phương trong và ngoài tỉnh; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn; đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Tăng cường công tác quảng bá về hình ảnh, con người của huyện, quy hoạch phát triển du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với các địa danh và các sản phẩm du lịch lịch sử - văn hoá, lễ hội như: Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, hồ Suối Cây, cầu Rẽ, Ngạc Hai, hồ Quỳnh thuộc công trình thủy lợi sông Sỏi.

#### 8.4. *Lĩnh vực hạ tầng phúc lợi xã hội*

- Dân số và lao động: Phát triển con người toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực.

- Giáo dục và đào tạo: Phát triển con người toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe và thẩm mỹ; nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực KH&CN trình độ cao trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế hiện nay.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân: Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng hiệu quả và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; Phát triển, mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng. Phối hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại. Hình thành và phát triển vùng cây dược liệu của huyện.

- Văn hóa và thể dục thể thao: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa, phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp của địa phương; quan tâm bồi dưỡng các tài năng văn hóa, nghệ thuật.

- Phát thanh, tuyên truyền báo chí: Tăng cường các hoạt động phổ biến thông tin. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong việc tìm kiếm thông tin, trao đổi công việc; Triển khai ứng dụng CNTT và truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001: 2015 trong các cơ quan hành chính cấp huyện, UBND cấp xã nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan Nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp; tăng hiệu quả làm việc và tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan hành chính.

8.5. *Lĩnh vực bảo vệ môi trường*: Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ cao trong xử lý môi trường, xử lý rác thải, khí thải, nước thải.

## **9. Phát huy giá trị văn hoá; nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội**

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trọng tâm là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng; bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; trọng tâm là xây dựng gia đình, làng, bản, phố, cơ quan, đơn vị văn hoá; thực hiện tốt Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị, về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định “Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội và một số nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”; Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh.

Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các đề án, chương trình, kế hoạch phát triển văn hóa, thể dục thể thao, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, xây dựng đời sống văn hóa mới. Tập trung chỉ đạo xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến các thôn, bản, đặc biệt là hệ thống nhà văn hoá thôn, bản, phố.

Tập trung chỉ đạo xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến các thôn, bản; phân đầu đến năm 2025 duy trì 100% thôn, bản có nhà văn hóa đạt tiêu chuẩn. Tiếp tục phát triển các loại hình nghệ thuật (*như hát Quan họ, hát Chèo, hát si, soong hao, sinh ca*) và tổ chức các lễ hội truyền thống. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, Đề án tuyên truyền các giá trị đạo đức lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh, thiếu niên.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch của tỉnh, của huyện về thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, Đề án tuyên truyền các giá trị đạo đức lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh, thiếu niên. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn huyện; quan tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thành tích cao, tập trung vào các bộ môn thể thao mũi nhọn như: võ cổ truyền, đẩy gậy; đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn kinh phí xã hội hóa để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, công trình tập luyện thể dục thể thao.

Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện gắn kết với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh quê hương Yên Thế. Tăng cường đầu tư cho công tác trùng tu, tôn tạo di tích, đầu tư cho phát triển du lịch trên địa bàn, trọng tâm là Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám. Làm tốt công tác quy

hoạch, bố trí quỹ đất dành cho các khu di tích, điểm thăm quan du lịch. Phục hồi, tái hiện một số không gian những đồn lũy tiêu biểu (*đồn Hố Chuối, đồn Hom, đồn Phồn Xương*); khôi phục khu rừng tự nhiên và trồng lại các loại cây mang tính bản địa như: Giẻ, lim, trám, tre, nứa... tại các điểm di tích cấp quốc gia đặc biệt; xây dựng đền thờ Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân Yên Thế, đồn Phồn Xương. Cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế, đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách, xây dựng các gian hàng bán đồ lưu niệm và các đặc sản của địa phương.

Duy trì, nâng cấp Lễ hội Yên Thế trở thành lễ hội trọng điểm của vùng. Làm tốt công tác quy hoạch, tăng cường quản lý, triển khai có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, đề án về bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh quê hương Yên Thế, kết nối và hình thành các trục tuyến du lịch trên địa bàn huyện, trong đó lấy Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám làm trung tâm. Nâng cao hiệu quả Khu du lịch Xuân Lung - Thác Ngà; xây dựng, hình thành đạt chuẩn khu trải nghiệm cho học sinh...

Tập trung phát triển mạnh phong trào thể dục - thể thao quần chúng. Tiếp tục quan tâm đầu tư cho các môn thể thao có thế mạnh của huyện như đẩy gậy, võ cổ truyền, cầu lông. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá văn hoá, thể dục - thể thao, nhất là khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà thi đấu, bể bơi phục vụ cho phong trào thể dục, thể thao. Quan tâm đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện và các thiết chế văn hóa cơ sở. Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ văn hoá - thông tin, thể thao từ huyện đến cơ sở. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao đạt 40%.

Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, truyền thông. Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng hệ thống phát thanh truyền hình đảm bảo thông tin đầy đủ, kịp thời đến các tầng lớp nhân dân về tình hình chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện, tỉnh, của cả nước. Khuyến khích các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông đầu tư phát triển hạ tầng với trang thiết bị, công nghệ hiện đại và cung cấp, phát triển các dịch mới, dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội. Quan tâm phát triển hạ tầng thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm kết nối thuận lợi phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Tăng cường đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là các ứng dụng các phần mềm thông tin chuyên ngành đáp ứng nhu cầu cải cách hành chính.

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, phát thanh truyền hình, thông tin truyền thông.

#### **10. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác dân số, gia đình và trẻ em; thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo**

Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế, nhất là ở tuyến xã; chú trọng chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia. Làm tốt công tác y tế dự phòng, nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh. Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng khám

chữa bệnh ở các tuyến, nhất là tuyến cơ sở. Đầu tư xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Bồ Hạ, Đồng Lạc và Tam Tiến...; đồng thời cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã còn lại đảm bảo đạt chuẩn về bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo quy định. Quan tâm tạo điều kiện đa dạng hoá các loại dịch vụ y tế theo hướng xã hội hoá đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, khuyến khích mở rộng hoạt động y dược tư nhân. Tăng cường quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về hành nghề y dược và vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động. Chú trọng chỉ đạo hoạt động truyền thông, giáo dục về chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; về vị trí, vai trò và trách nhiệm của gia đình trong bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; ổn định quy mô dân số, duy trì mức giảm sinh hàng năm 0,1-0,2‰, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%. Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi thực hiện các nội dung về chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh. Hoàn thiện cơ chế lồng ghép, phối hợp liên ngành trong công tác dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc sức khoẻ và giáo dục trẻ em. Nâng cao chất lượng công tác truyền thông về dân số kế hoạch hóa gia đình, làm thay đổi nhận thức, tư duy của người dân về bình đẳng giới, phấn đấu duy trì tỷ số giới tính khi sinh dưới 118 nam/100 nữ. Tập trung tuyên truyền rộng rãi những điểm mới, mục đích, ý nghĩa của việc tham gia BHYT để người dân nắm được và tham gia, vừa góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, vừa góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với các đối tượng chính sách xã hội và người có công; các chính sách dân tộc, tôn giáo, các chương trình, dự án đầu tư cho miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện cho các hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất và tiếp cận với dịch vụ xã hội, vươn lên cải thiện cuộc sống. Đầu tư hạ tầng, ưu tiên hạ tầng giao thông, thủy lợi ở các khu vực tập trung số hộ nghèo cao, tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả góp phần giảm nghèo bền vững. Quan tâm đúng mức đến các đối tượng chính sách xã hội và người có công. Đẩy mạnh thực hiện các phong trào đền ơn, đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện; bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ công. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, mở rộng BHXH tự nguyện. Thực hiện tốt công tác dạy nghề cho lao động nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp; phát triển dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người lao động. Phấn đấu mỗi năm giới thiệu xuất khẩu lao động khoảng 200-250 lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm 2%; xã, thôn đặc biệt khó khăn tỷ lệ giảm nghèo 3%/năm.

## **11. Tăng cường công tác quốc phòng quân sự địa phương, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Tiếp tục thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận



an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc theo Nghị định số 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng - an ninh với phát triển KT-XH. Tranh thủ các nguồn lực để đầu tư xây dựng mới và nâng cấp Trụ sở làm việc Công an và Sở chỉ huy thường xuyên Ban CHQS huyện. Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng thủ dân sự cấp huyện theo chỉ đạo của tỉnh (*dự kiến năm 2021*) huấn luyện dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững về chính trị, mạnh về tổ chức, nâng cao sức chiến đấu, sẵn sàng đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ an toàn các cơ quan của Đảng và cả hệ thống chính trị, bảo vệ nhân dân, bảo vệ vững chắc sự nghiệp xây dựng và phát triển KT-XH ở địa phương. Triển khai xây dựng các hạng mục công trình, Sở chỉ huy cơ bản của huyện trong căn cứ chiến đấu số 1 theo phương án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (*dự kiến tổng mức đầu tư 15 tỷ đồng*). Thực hiện tốt công tác chính sách hậu phương quân đội.

Tăng cường bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh văn hoá - tư tưởng, an ninh nông thôn. Tổ chức thực hiện tốt chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma tuý, buôn bán người. Xây dựng lực lượng công an ở địa phương vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu giữ gìn ANCT-TTATXH. Giải quyết kịp thời, dứt điểm những mâu thuẫn phức tạp mới nảy sinh, không để xảy ra "điểm nóng". Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa, đấu tranh làm giảm các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện.

### **12. Tranh thủ sự giúp đỡ của các sở, ngành tỉnh; tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện**

Các cấp, các ngành tăng cường phối hợp đề đề xuất với các sở, ngành tỉnh trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm, giai đoạn 2021-2025.

### **13. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền; tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp và triển khai có hiệu quả phong trào thi đua yêu nước, công tác thi đua, khen thưởng**

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức đặc biệt là người

đứng đầu các cơ quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, UBND các xã, thị trấn, trong đó, tập trung xây dựng cơ quan điện tử, chính quyền điện tử, phần mềm ứng dụng trong các lĩnh vực, tạo sự chuyển biến trong cải cách thủ tục hành chính. Nâng cao trách nhiệm, chất lượng phục vụ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ huyện đến xã và các buổi tiếp dân, tạo sự chuyển biến tích cực về văn hóa công sở. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của UBND các cấp đảm bảo hoạt động, chỉ đạo, điều hành thông suốt, hiệu quả. Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong thi hành công vụ, nhất là công tác chỉ đạo, điều hành. Tăng cường kiểm tra đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ; kịp thời tuyên dương cá nhân làm tốt, điển hình trong việc thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phê bình cá nhân vi phạm.

Nâng cao trách nhiệm của bộ máy chính quyền các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức các phong trào thi đua. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua ái quốc; chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng. Qua đó nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể chính trị xã hội trong việc phát động, tổ chức triển khai các phong trào thi đua, làm cho phong trào thi đua phát triển sâu rộng; đảm bảo cho hoạt động thi đua, khen thưởng thực sự là động lực phát triển. Thường xuyên phát động các phong trào thi đua yêu nước gắn với việc tiếp tục đẩy mạnh “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tạo bước chuyển biến mạnh về chất trong các phong trào thi đua. Nội dung các phong trào thi đua bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành, địa phương, đơn vị.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác khen thưởng, đảm bảo đánh giá đúng thành tích, đúng tiêu chuẩn, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; coi trọng việc phát hiện, lựa chọn các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc để khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến để làm gương học tập nhằm tạo khí thế thi đua sôi nổi, thiết thực, hiệu quả.

### **C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Tổ chức quán triệt, cụ thể hóa triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Yên Thế lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXII và Kế hoạch này, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện, các cơ quan Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn, chủ tịch UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch cụ thể của ngành, địa phương. Trong đó cần xác định rõ từng mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và phân công người chịu trách nhiệm, nội dung phải bám sát vào các nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết Đại hội. Hằng năm UBND huyện xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH trình HĐND huyện để tổ chức thực hiện.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn định kỳ hằng năm và giữa kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch, Văn phòng HĐND và UBND huyện để tổng hợp báo cáo UBND huyện.

3. Đề nghị hội đồng nhân dân, Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các cơ quan báo, đài tổ chức giám sát, tuyên truyền vận động nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện.

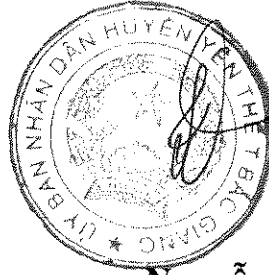
4. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện, các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn trên cơ sở Kế hoạch này cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm; đồng thời, định kỳ tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện báo cáo UBND huyện theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Yên Thế. ~~STG~~

**Nơi nhận:**

- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu dự kỳ họp thứ 17 - HĐND huyện khóa XXI;
- LĐ, TH Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Sơn**

**HỆ THỐNG MẪU BIỂU**

**XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 83 /KH-UBND ngày 10 /12/2020 của UBND huyện Yên Thế)*

**BẢNG TỔNG HỢP****Các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện đến năm 2020	Mục tiêu đến năm 2025
1	Tăng trưởng GTSX bình quân ( <i>giá so sánh</i> )	%	8,5	9
2	Giá trị sản xuất/ 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Tr. đồng	80	95-100
3	Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn hằng năm	%	10	10
	Thu ngân sách trên địa bàn ( <i>không tính tiền SDD</i> )	Tỷ đồng	90,975	105
4	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	4.390	5.622
5	Tỷ lệ rừng che phủ rừng giữ vững	%	40	40
6	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm	%	2,77	2
7	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	93,4	100
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	99,55	>95
9	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61,77	70
	- Mỗi năm tạo việc làm mới	LĐ	2.054	2.000
10	- Tỷ lệ gia đình văn hóa		85,5	85
	- Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố văn hóa		73,1	70
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	87	85
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị		47,4	>70
11	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	12	10
12	- Dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	>98	>98
	- Dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh		>98,2	>98
13	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	12
14	- Tỷ lệ chất thải được thu gom	%	78,48	85
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý	%	87	90
15	Tỷ lệ dân số đô thị	%	20	22

**Biểu số 1**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế</b>							
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh)		8,3	8,74	9,10	8,82	8,53	8,70%
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,1	3,1	3,0	2,9	2,4	2,87%
-	Công nghiệp và xây dựng	%	12,5	13,4	13,5	12,4	11,1	12,54%
-	Dịch vụ	%	12,4	12,3	12,8	12,5	12,9	12,55%
2	Tổng giá trị sản xuất giá so sánh 2010	Tỷ đồng	6.880,88	7.482,57	8.163,34	8.883,43	9.641,38	8.210,32
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.889,39	2.978,96	3.068,33	3.156,08	3.230,25	3.064,60
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.106,12	2.387,29	2.708,85	3.043,40	3.381,21	2.725,37
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.885,37	2.116,33	2.386,16	2.683,95	3.029,91	2.420,35
3	Cơ cấu GTSX		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	42,0	39,8	37,6	35,5	33,5	37,3
-	Công nghiệp và xây dựng	%	30,6	31,9	33,2	34,3	35,1	33,2
-	Dịch vụ	%	27,4	28,3	29,2	30,2	31,4	29,5
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá HH)		9,08	9,37	9,66	9,87	9,50	9,50%
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,62	4,89	4,98	4,75	4,50	4,75%
-	Công nghiệp và xây dựng	%	12,95	13,20	13,75	14,06	13,20	13,43%
-	Dịch vụ	%	12,15	12,05	11,95	12,15	11,65	11,99%
3	Tổng giá trị sản xuất giá hiện hành	Tỷ đồng	10.302,78	11.268,37	12.357,12	13.576,36	14.866,55	12.474,24
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	4.297,41	4.507,55	4.732,03	4.956,80	5.179,85	4.734,73
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.765,64	3.130,70	3.561,17	4.061,88	4.598,04	3.623,49
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	3.239,73	3.630,12	4.063,92	4.557,69	5.088,66	4.116,02
4	Cơ cấu GTSX giá hiện hành		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	41,7	40,0	38,3	36,5	35,7	38,0
-	Công nghiệp và xây dựng	%	26,8	27,8	28,8	29,9	30,9	29,0
-	Dịch vụ	%	31,4	32,2	32,9	33,6	33,4	33,0
5	<b>Xuất nhập khẩu</b>							
-	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD						
	Tốc độ tăng xuất khẩu	%						
-	Kim ngạch xuất khẩu/người	USD						
-	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD						
	Tốc độ tăng nhập khẩu	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
-	Nhập siêu so với xuất khẩu							
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội</b>							
-	Dân số trung bình	Người	103.300	103.700	103.950	104.200	104.500	104.500
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	%	16,50	14,00	11,50	8,50	4,50	4,50
-	Số lao động được tạo việc làm	Người	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	61,0	62,0	63,0	64,0	70,0	70,0
-	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
<b>C</b>	<b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>							
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40	40	40	40	40,0
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95	95	95	95	95	95
-	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	86	88	90	92	96	90,4
-	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Chưa có khu CN	Chưa có khu CN	Chưa có khu CN	Chưa có khu CN	Chưa có khu CN	Chưa có khu CN
-	Thu gom chất thải rắn ở thành thị	%	82	82	82	82	82	82

**Biểu số 2**  
**KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng giá trị sản xuất</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản</b>	Tỷ đồng	<b>2.889,4</b>	<b>2.979,0</b>	<b>3.068,3</b>	<b>3.156,1</b>	<b>3.230,2</b>	<b>3.064,6</b>
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.442	2.513	2.580	2.643	2.681	2.572
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	665	671	682	694	704	683
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.707	1.771	1.826	1.875	1.904	1.817
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	70	71	72	74	73	72
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	297	314	337	361	386	339
	- Thủy sản	Tỷ đồng	150	152	152	152	164	154
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Giá HH)</b>	Tỷ đồng	<b>4.297,4</b>	<b>4.507,6</b>	<b>4.732,0</b>	<b>4.956,8</b>	<b>5.179,8</b>	<b>4.734,7</b>
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	3.712	3.873	4.037	4.214	4.363	4.039,75
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	924	938	931	952	1.013	951,67
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	2.716	2.853	3.012	3.172	3.249	3.000,41
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	71	82	94	91	100	87,68
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	356	384	432	454	504	425,84
	- Thủy sản	Tỷ đồng	230	251	263	288	313	269,14
<b>3</b>	<b>Cơ cấu giá trị sản xuất</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	- <i>Nông nghiệp</i>	%	<i>86</i>	<i>86</i>	<i>86</i>	<i>85</i>	<i>85</i>	<i>85</i>
	+ Trồng trọt	%	24	24	23	23	23	23
	+ Chăn nuôi	%	63	63	63	64	62	62
	+ Dịch vụ nông nghiệp	%	2	2	2	2	2	2
	- <i>Lâm nghiệp</i>	%	<i>8</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>9</i>	<i>9</i>	<i>9</i>
	- <i>Thủy sản</i>	%	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
<b>4</b>	<b>Trồng trọt</b>							
<i>a</i>	<i>- Diện tích cây lương thực có hạt</i>	<i>Ha</i>	<i>7.200</i>	<i>7.145</i>	<i>7.080</i>	<i>7.045</i>	<i>7.010</i>	<i>7.010</i>
	+ Lúa cả năm	Ha	6.350	6.300	6.250	6.220	6.200	6.200
	<i>Trong đó: Lúa chất lượng</i>	Ha	1.400	1.600	1.850	2.100	2.200	2.200
	+ Ngô	Ha	850	845	830	825	810	810
	- Đậu tương	Ha						-
	- Lạc	Ha	1.100	1.050	1.020	1.000	1.000	1.000
	- Thuộc lá	Ha						-
	- Chè	Ha	538	540	542	544	545	545
	- Vải thiều	Ha	2.050	2.020	2.000	1.950	1.900	1.900
	<i>Trong đó:</i>							-
	+ Global GAP	Ha			50	50	100	100
	+ Vải VietGAP	Ha	500	500	500	500	500	500
	+ Vải sớm	Ha	310	320	330	340	350	350
	- Cam (cam Đường Canh, cam Vinh, cam V2...)	Ha	100					-
	+ Trong đó Cam Đường Canh	Ha						-
	- Bưởi	Ha	660	670	680	690	700	700
	+ Trong đó Bưởi Diễn	Ha	300	300	300	300	300	300



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
	- Dứa	Ha	85	100	100	100	100	100
	- Rau các loại	Ha	1.220	1.230	1.235	1.240	1.250	1.250
	+ Rau chế biến	Ha						-
	+ Rau an toàn	Ha	610,0	620,0	630,0	640,0	650,0	650,0
	- Đậu các loại	Ha	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
<b>b</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>							-
	- Sản lượng lương thực có hạt	10 <sup>3</sup> tấn	38,57	38,41	38,26	38,27	38,80	38,80
	+ Thóc	10 <sup>3</sup> tấn	34,93	34,78	34,69	34,71	35,28	35,28
	Trong đó: Thóc chất lượng	10 <sup>3</sup> tấn	9,00	10,00	10,18	11,55	12,10	12,10
	+ Ngô	10 <sup>3</sup> tấn	3,65	3,63	3,58	3,56	3,52	3,52
	- Đậu tương	Tấn						
	- Lạc	Tấn	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	-Thuốc lá	Tấn						-
	-Chè	Tấn	4.660	4.670	4.680	4.690	4.700	4.700
	-Vải thiều	Tấn	10.000	11.000	12.000	13.000	13.000	13.000
	Trong đó:							-
	+ Global GAP	Tấn						
	+ Vải VietGAP	Tấn	2.200	2.200	2.200	2.500	2.500	2.500
	+ Vải sớm	Tấn	1.250	1.300	1.350	1.400	1.500	1.500
	- Cam (cam Đường Canh, cam Vinh, cam V2...)	Tấn						
	+ Trong đó Cam Đường Canh	Tấn						-
	- Bưởi	Tấn	6.000	6.100	6.200	6.300	6.500	6.500
	+ Trong đó Bưởi Diễn	Tấn	2.700	2.700	2.700	2.750	2.800	2.800
	- Dứa	Tấn						-
<b>c</b>	<b>Cây rau, đậu các loại</b>							-
	- Rau các loại	Tấn	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	+ Rau chế biến	Tấn						-
	+ Rau an toàn	Tấn	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	- Đậu các loại	Tấn	300	300	300	300	300	300
<b>5</b>	<b>Chăn nuôi</b>							-
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	5,2	5,4	5,6	5,8	6,0	6,0
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	5,0	4,8	4,5	4,2	4,0	4,0
	+ Tỷ lệ bò lai	%	80	80	80	80	80	80
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	95	100	105	110	110	110
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3
	Trong đó: Đàn gà	Triệu con	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 <sup>3</sup> tấn	36,5	37	37,5	38	38	38
<b>6</b>	<b>Thủy sản</b>							-
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	1.010	1.005	1.000	995	990	990
	+ Diện tích chuyên canh	Ha						-
	+ Diện tích thâm canh	Ha	300	300	300	300	300	300
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	300	300	300	300	300	300
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	5.200	5.300	5.400	5.500	5.600	5.600
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.850	4.950	5.050	5.100	5.200	5.200
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	350	350	350	400	400	400
<b>7</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
	- Trồng rừng tập trung	Ha	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
	<i>Trong đó:</i>							-
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha						-
	+ Rừng sản xuất	Ha	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Bảo vệ rừng:	Ha						-
	<i>Trong đó: Khoản bảo vệ</i>	Ha						-
	- Sản lượng gỗ khai thác	M <sup>3</sup>	120.000	125.000	125.000	130.000	130.000	130.000
	+ Gỗ rừng trồng	M <sup>3</sup>	120.000	125.000	125.000	130.000	130.000	130.000
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	%	39	39	39	39	39	39
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cây ăn quả)	%	40	40	40	40	40	40
<b>8</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>							-
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước HVS	%	96	96	96	96	96	96
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	15	15	16	16	17	17
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	8	9	10	12	14	14
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	42	47	53	63	74	74
<b>9</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>							-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	32	32	32	32	32	32
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	30	30	30	30	30	30
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	50	55	60	60	60	60
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	50	52	55	55	55	55
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	60	60	60	60	60	60
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	100	100	100	100	100	100

**Biểu số 3**  
**KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	<b>Giá trị sản xuất CN (Giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	740,828	781,149	821,470	861,791	902,113	821,47
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng						
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	688,828	727,149	765,470	804,791	843,113	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	52,000	54,000	56,000	57,000	59,000	
2	<b>Giá trị sản xuất CN(Giá HH)</b>		1.007,89	1.062,74	1.117,59	1.172,44	1.227,29	1.117,59
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng						
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	936,8	988,9	1.041,0	1.094,5	1.146,6	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	71,1	73,8	76,6	77,9	80,7	
3	<b>Xây dựng</b>							
	<b>a Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	1.365,29	1.606,14	1.887,38	2.181,61	2.479,10	1.903,90
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	175,00	170,00	170,00	180,00	260,00	
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	1.190,29	1.436,14	1.717,38	2.001,61	2.219,10	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng						
	<b>b Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	1.774,9	2.088,0	2.453,6	2.836,1	3.222,8	2.475,08
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	225,05	210,00	225,00	232,00	253,00	
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	1.529,83	1.849,98	2.193,60	2.568,09	2.932,83	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	20,00	28,00	35,00	36,00	37,00	
	4	<b>Công nghiệp</b>						
<b>a Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>		<b>%</b>						
- Công nghiệp khai khoáng		%						
- Công nghiệp chế biến, chế tạo		%						
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước		%						
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải		%						
<b>b Giá trị sản xuất(giá SS 2010)</b>		<b>Tỷ đồng</b>	-	-	-	-	-	
* Theo thành phần kinh tế								
+ Khu vực nhà nước		Tỷ đồng						
+ Khu vực ngoài nhà nước		Tỷ đồng						
+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng							
* Chia theo ngành								
+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng							
+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng							
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng							
+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng							
<b>c Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>							
* Theo thành phần kinh tế								
+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng							
+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng							
+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng							
* Chia theo ngành								
+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng							
+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021- 2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
5	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng						
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng						
	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>							
	- Xi măng	10 <sup>3</sup> tấn						
	- Thiết bị ngoại vi	10 <sup>3</sup> cái						
	- Mạch điện tích hợp	10 <sup>3</sup> chiếc						
	- Phân bón các loại	10 <sup>3</sup> tấn						
	- Gạch tuynen + gạch nung	Triệu viên	20	20	20	20	20	
	- Gỗ và gỗ sơ chế	Nghìn m <sup>3</sup>	300	320	340	360	380	
	- Gạch không nung và Cay Bê tông	Triệu viên	20	25	30	35	40	
	- Sản phẩm may mặc	Nghìn SP	460	480	500	520	540	
	- Điện sản xuất	10 <sup>6</sup> Kw/h						
- Điện thương phẩm	10 <sup>6</sup> Kw/h							

**Biểu số 4**  
**KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất dịch vụ</b>							
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	1.885,37	2.116,33	2.386,16	2.683,95	3.029,91	2.420
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	3.239,7	3.630,1	4.063,9	4.557,7	5.088,7	4.116
<b>2</b>	<b>Thương mại</b>							
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng						
<b>3</b>	<b>Vận tải</b>							
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn						
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn						
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người						
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người						
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
<b>4</b>	<b>Thông tin - Truyền thông</b>							
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	64,0	65,5	66,5	68,5	69,3	69,8
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	48,0	52,0	55,0	57,0	60,0	63,0
<b>5</b>	<b>Du lịch</b>							
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	0	0	50	100	150	300
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	115.000	115.000	120.000	120.000	125.000	595.000

**Biểu số 5**  
**KẾ HOẠCH NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>							
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non và phổ thông</b>							
<b>a)</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Học sinh</b>	<b>22.473</b>	<b>23.063</b>	<b>23.576</b>	<b>23.713</b>	<b>23.936</b>	<b>23.980</b>
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	5.324	5.531	5.556	5.653	5.674	5.650
	+ Tiểu học	Học sinh	10.045	10.228	10.230	10.090	9.985	10.100
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	7.104	7.304	7.790	7.970	8.277	8.230
<b>b)</b>	<b>Quy mô trường</b>	<b>Trường</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>
	- Mầm non	Trường	21	21	19	19	19	19
	- Tiểu học	Trường	17	17	17	17	17	17
	- Phổ thông cơ sở	Trường	20	20	20	20	20	20
<b>c)</b>	<b>Quy mô lớp</b>	<b>Lớp</b>	<b>789</b>	<b>796</b>	<b>806</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>808</b>
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	234	235	240	242	242	242
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp	4	6	6	6	6	6
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	345	345	350	350	350	350
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp						
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp	206	210	210	210	210	210
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98	98	98	98	98	98
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
	+ Tiểu học	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
	+ Trung học cơ sở	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT	19	19	19	19	19	19
	- Số xã, phường thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT	19	19	19	19	19	19
	- Tỷ lệ Xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	100	100
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện	1	1	1	1	1	1
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	19	19	19	19	19	19
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	96,7213	96,7213	100	100	100	100
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	59	59	56	56	56	56
	+ Trường Mầm non	Trường	21	21	19	19	19	19
	+ Trường Tiểu học	Trường	19	19	17	17	17	17
	+ Trường THCS	Trường	19	19	20	20	20	20
	- Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học	%	97,3	98,7	99,3	100	100	100
	+ Mầm non	%	92,8	96	98	100	100	100
	+ Tiểu học	%	98,9	100	100	100	100	100
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>II</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>							
1	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế						
2	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp						
3	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	Kiểu dáng						

**Biểu số 6**  
**KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>							
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 <sup>3</sup> người						
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	8,3	8,6	8,7	8,7	22,0	22,0
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%						
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,05	0,04	0,05	0,07	0,04	0,05
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	112,6	112,6	112,4	112,2	112	112
<b>II</b>	<b>XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO</b>							
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ	31.500	31.800	32.100	32.400	32.700	31.600
	- Số hộ nghèo	Hộ	5.050	4.400	3.454	2.620	1.450	1.422
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	1.092	766	928	934	1.098	1.256
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	16,03	13,84	10,76	8,09	4,43	4,50
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,50
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBK</i>	%	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
<b>III</b>	<b>LAO ĐỘNG</b>							
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 <sup>3</sup> người	86.000	86.600	87.300	88.100	89.000	89.000
	- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 <sup>3</sup> người	76.000	76.900	78.100	79.500	81.000	81.000
	<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	10 <sup>3</sup> người	24.000	23.000	22.000	21.000	20.000	20.000
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	10 <sup>3</sup> người	29.000	31.000	32.000	33.000	34.000	34.000
	<i>- Dịch vụ</i>	10 <sup>3</sup> người	23.000	22.900	24.100	25.500	27.000	27.000
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%						
	<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	31,6	29,9	28,2	26,4	24,7	24,7
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	38,2	40,3	41,0	41,5	42,0	42,0
	<i>- Dịch vụ</i>	%	30,3	29,8	30,9	32,1	33,3	33,3
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	2.200	2250	2300	2400	2500	2.500
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	1.590	1.600	1.620	1.640	1.690	1.690
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	220	200	180	160	150	150
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	62	64,0	66,0	68,0	70,0	70,0
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	10,5	10,7	10,9	11,0	11,2	11,2



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
	+ Đào tạo nghề	%	50,5	51,3	52,1	53,0	53,8	53,8
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	0,01	0,01	0	0	0	0
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	94	94,5	95	95,5	96	96
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	16	16	16	17	17	17
<b>IV</b>	<b>VĂN HÓA</b>							
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT						
	Nhà văn hóa		19	19	19	19	19	19 (do sáp nhập)
	Thư viện		6	7	7	8	8	8
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	1.250	1.300	1.300	1.350	1.350	1.350
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	0	0	0	0	0	
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	1.950	1.950	2.000	2.000	2.100	2.100
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	0	0	0	0	0	
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	30.300	30.340	30.410	30.470	30.700	30.700
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	30.300	30.340	30.410	30.470	30.700	30.700
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	6	7	8	10	12	12
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	35,3	41,2	47,1	58,8	70,6	70,6
	- Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	2	2	2	2	2	2
	- Tỷ lệ thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	66	67	68	69	70	70
<b>V</b>	<b>BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN</b>							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và phòng khám ĐKKV)	Giường	20	20	20	20	20	20

Biểu số 7  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021- 2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
	<b>TỔNG SỐ</b>	Tỷ đồng	<b>1.165,0</b>	<b>1.094,0</b>	<b>1.048,0</b>	<b>1.112,0</b>	<b>1.181,0</b>	<b>5.600,0</b>
	So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp	%						-
	Tốc độ tăng	%						
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước</b>	Tỷ đồng	<b>198,0</b>	<b>210,0</b>	<b>225,0</b>	<b>232,0</b>	<b>253,0</b>	<b>1.118,0</b>
	So với tổng số	%	17,0	19,2	21,5	20,9	21,4	20,0
	Tốc độ tăng	%	4,0	6,1	7,1	3,1	9,1	14,2
<b>2</b>	<b>Vốn trái phiếu Chính phủ</b>	Tỷ đồng	<b>5,0</b>	<b>7,0</b>	<b>11,0</b>	<b>9,0</b>	<b>7,0</b>	<b>39,0</b>
	So với tổng số	%	0,4	0,6	1,0	0,8	0,6	3,5
	Tốc độ tăng	%	(46,8)	40,0	57,1	(18,2)	(22,2)	84,4
<b>3</b>	<b>Vốn tín dụng đầu tư nhà nước</b>	Tỷ đồng						-
	So với tổng số	%						-
	Tốc độ tăng	%						-
<b>4</b>	<b>Vốn đầu tư của các doanh nghiệp</b>	Tỷ đồng	<b>300,0</b>	<b>165,0</b>	<b>100,0</b>	<b>120,0</b>	<b>150,0</b>	<b>835,0</b>
	So với tổng số	%	25,8	15,1	9,5	10,8	12,7	73,9
	Tốc độ tăng	%	500,0	(45,0)	(39,4)	20,0	25,0	(46,2)
<b>5</b>	<b>Vốn đầu tư của dân cư</b>	Tỷ đồng	<b>642,0</b>	<b>684,0</b>	<b>677,0</b>	<b>715,0</b>	<b>734,0</b>	<b>3.452,0</b>
	So với tổng số	%	55,1	62,5	64,6	64,3	62,2	308,7
	Tốc độ tăng	%	80,1	6,5	(1,0)	5,6	2,7	93,8
<b>6</b>	<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	Tỷ đồng	<b>20</b>	<b>28</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>156</b>
	So với tổng số	%	1,7	2,6	3,3	3,2	3,1	2,8
	Tốc độ tăng	%	13,0	40,00	25,00	2,86	2,78	1,30

Biểu số 8  
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	Tỷ đồng	173,20	219,17	244,50	259,00	265,00	232,17
a)	<i>Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	173,20	219,17	244,50	259,00	265,00	232,17
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	Tỷ đồng	73,20	89,17	94,50	99,00	105,00	92,17
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng						-
	- Thu từ DNNN ĐP	Tỷ đồng						-
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng						-
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	37,00	47,00	50,00	52,00	54,20	48,04
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	7,50	9,90	10,80	12,10	13,00	10,66
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng						-
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	17,70	18,77	19,50	20,00	22,00	19,59
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	11,00	13,50	14,20	14,90	15,80	13,88
*	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	Tỷ đồng						-
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	100,00	130,00	150,00	160,00	160,00	140,00
*	<i>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	Tỷ đồng						-
b)	<i>Thu thuế xuất, nhập khẩu</i>	Tỷ đồng						-
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMT	Tỷ đồng						-
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng						-
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH</b>	Tỷ đồng	676,20	730,70	833,55	951,84	1.087,86	856,03
	<i>Trong đó:</i>							
a)	<i>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	Tỷ đồng	123,81	150,00	170,00	180,00	180,00	160,00
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	100,00	130,00	150,00	160,00	160,00	140,00
	<i>Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD</i>	Tỷ đồng	100,00	130,00	150,00	160,00	160,00	140,00
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	23,81	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	-					
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	-					
	+ Chương trình MTQG	Tỷ đồng	23,81	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	-	-				
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	596,26	685,70	788,55	906,84	1.042,86	1.199,29
	<i>Trong đó:</i>							
	- Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	Tỷ đồng	302,50	347,87	400,05	460,06	529,07	608,43
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng						
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	136,13	156,55	180,03	207,03	238,09	273,80
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng						

**Biểu số 9**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD						
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD						
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD						
3	Xuất khẩu	Triệu USD						
4	Nhập khẩu	Triệu USD						
5	Nợ ngân sách	Triệu USD						
6	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Triệu USD						

**Biểu số 10**  
**KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	176	174	176	180	186	194
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	8	12	14	16	20	
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh mới thành lập	Nghìn tỷ đồng						
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	174	176	180	186	194	194
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	10	10	10	10	12	

**Biểu số 11**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2021	2022	2023	2024	2025	
<b>I</b>	<b>Hợp tác xã</b>								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	11	39	40	42	44	46	46
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số HTX thành lập mới	HTX	5	2	2	2	2	2	10
-	Số HTX giải thể	HTX	9						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	500	386	400	414	428	442	442
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	500	386	400	414	428	442	442
<b>II</b>	<b>Liên hiệp hợp tác xã</b>								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp HTX							
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp HTX							
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	HTX							
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người							